

DANH MỤC CÁC VÙNG SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

1. Vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái

a) Các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của 40 khu bảo tồn biển theo quy hoạch.

TT	Tên khu bảo tồn	Diện tích (ha)
1	KBTB Vịnh Bái Tử Long	9.580
2	KBTB Cô Tô - Đảo Trần	12.900
3	KBTB Vịnh Hạ Long	15.000
4	KBTB Cát Bà	6.450
5	KBTB Long Châu	7.500
6	KBTB Bạch Long Vĩ	27.008
7	KBTB Hòn Mê	6.700
8	KBTB Hòn Ngự - Đảo Mất	3.000
9	KBTB Hòn La - Đảo Yến	10.000
10, 11	KBTB Gò, đồi ngầm Quảng Bình - Quảng Trị (khu 1 và khu 2)	80.000
12	KBTB Cồn Cỏ	4.320
13	KBTB Hải Vân - Sơn Chà	3.500
14	KBTB Sơn Trà	8.000
15	KBTB Cù Lao Chàm	21.857
16	KBTB Tam Hải	5.000
17	KBTB Gành Yến	4.000
18	KBTB Lý Sơn	7.092
19	KBTB Vịnh Quy Nhơn	26.000
20, 21	KBTB Vũng Rô (khu 1 và khu 2)	8.000
22	KBTB Vịnh Vân Phong	15.000
23	KBTB Vịnh Nha Trang	12.360
24	KBTB Núi Chúa	7.352
25	KBTB Hòn Cau	12.360
26	KBTB Phú Quý	16.600
27	KBTB Song Tử	10.000
28	KBTB Nam Yết	20.000

TT	Tên khu bảo tồn	Diện tích (ha)
29	KBTB Thuyền Chài	40.150
30	KBTB Cần Giờ	35.000
31	KBTB Côn Đảo	14.000
32-34	KBTB Cà Mau (khu 1, khu 2 và khu 3)	27.000
35	KBTB Thỏ Chu	11.150
36	KBTB Nam Du	20.000
37	KBTB Hòn Sơn	20.000
38	KBTB Bà Lụa	15.000
39	KBTB Hải Tặc	4.500
40	KBTB Phú Quốc	40.909

b) Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú, thả rạn nhân tạo và vùng bảo vệ nguồn giống thủy sản tiềm năng, gồm 56 khu vực

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quảng Ninh (Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên)	127.542
2	Quảng Ninh (Vân Đồn, Cẩm Phả, Hạ Long, Quảng Yên)	198.805
3	Ngoài khơi biển Quảng Ninh, Hải Phòng	70.416
4	Ngoài khơi biển Thái Bình	900
5	Thái Bình (Thái Thụy)	10.402
6	Thái Bình (Tiền Hải)	536
7	Nam Định (Giao Thủy, Hải Hậu)	84.297
8	Ngoài khơi Thanh Hóa	541
9	Thanh Hóa (Sầm Sơn, Quảng Xương, thị xã Nghi Sơn)	43.044
10	Ngoài khơi biển Nghệ An	543
11	Hà Tĩnh (Nghị Xuân, Lộc Hà)	49.132
12	Hà Tĩnh (thị xã Kỳ Anh)	17.463
13	Ngoài khơi biển Quảng Bình (Quảng Trạch)	203
14	Ngoài khơi biển Quảng Bình (Lệ Thủy)	1.576
15	Quảng Trị (Vĩnh Linh, Gio Linh)	41.324
16	Ngoài khơi Quảng Trị (Triệu Phong)	582
17	Quảng Trị (Hải Lăng), Thừa Thiên Huế (Phong Điền, Quảng Điền)	35.011
18	Ngoài khơi Thừa Thiên Huế (Phú Vang)	549

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
19	Thừa Thiên Huế (Phú Lộc)	27.129
20	Ngoài khơi Thừa Thiên Huế (Phú Lộc)	550
21	Đà Nẵng (Vịnh Đà Nẵng)	10.024
22	Đà Nẵng (Ngũ Hành Sơn, thị xã Điện Bàn, thành phố Hội An)	30.558
23	Ngoài khơi Quảng Nam (Thăng Bình)	551
24	Quảng Nam (Núi Thành), Quảng Ngãi (Bình Sơn)	15.190
25	Quảng Ngãi (Bình Sơn, thành phố Quảng Ngãi)	43.952
26	Bình Định (thị xã Hoài Nhơn)	80
27	Bình Định (thị xã Hoài Nhơn, Phú Mỹ)	11.032
28	Bình Định (Phù Cát)	5.996
29	Bình Định (thành phố Quy Nhơn)	7.448
30	Ngoài khơi Bình Định (thành phố Quy Nhơn)	2.231
31	Phú Yên	65.448
32	Phú Yên (Vạn Ninh), Khánh Hòa	204.855
33	Ninh Thuận	112.636
34	Bình Thuận (Tuy Phong, Bắc Bình, thành phố Phan Thiết, Hàm Thuận Nam, thị xã La Gi)	211.757
35	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (thành phố Vũng Tàu)	613
36	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (Đất Đỏ)	13.455
37	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (Xuyên Mộc)	662
38	Tiền Giang, Bến Tre (Bình Đại)	71.059
39	Ngoài khơi Bến Tre (Bình Đại)	655
40	Ngoài khơi Bến Tre (Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú)	190.795
41	Bến Tre (Thạnh Phú), Trà Vinh (Châu Thành, Cầu Ngang, thị xã Duyên Hải)	35.897
42	Ngoài khơi Trà Vinh (thị xã Duyên Hải)	571
43	Ngoài khơi Trà Vinh (huyện Duyên Hải, cách bờ 16km)	572
44	Ngoài khơi Trà Vinh (huyện Duyên Hải, cách bờ 42km)	13.523
45	Trà Vinh (huyện Duyên Hải), Sóc Trăng, Bạc Liêu	313.500
46	Ngoài khơi Sóc Trăng	13.530

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
47	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 70km)	13.593
48	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 92km)	13.214
49	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 41km)	13.650
50	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 77km)	13.636
51	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 36km)	29.564
52	Cà Mau (Ngọc Hiển, Năm Căn, Trần Văn Thời, U Minh,	386.150
53	Ngoài khơi biển Cà Mau (Trần Văn Thời, U Minh)	7.551
54	Ngoài khơi biển Cà Mau (U Minh)	19.906
55	Kiên Giang	587.684
56	Ngoài khơi biển Kiên Giang	5.119

2. Vùng dễ bị tổn thương và khai thác có điều kiện

a) Vùng biển có thể khai thác, sử dụng nhưng phải được Bộ Quốc phòng cho phép: 45 vùng

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh (đảo Đông Chén)	113
2	Huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh (đảo Thê Vàng)	436
3	Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh	160
4	Huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh (đảo Cống Đông, Vạn Đuôi)	779
5	Huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh (đảo Thượng Mai, Hạ Mai)	67.383
6	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (Hòn Bè Vỡ)	271
7	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (phía Tây đảo Cống Đỏ)	353
8	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (Hòn Vụng Gianh)	488
9	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (Hòn Vều)	110
10	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (Đảo Đầu Gỗ)	403
11	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (phía Nam Đảo Đầu Bê)	1.042
12	Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa (Đảo Hòn Mê)	42.040

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
13	Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa	8
14	Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	3
15	Huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị	102
16	Đảo Cồn Cỏ, Quảng Trị	101
17	Huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế	76.174
18	Huyện Phú Lộc (Thừa Thiên Huế) - Quận Liên Chiểu (Thành phố Đà Nẵng)	1.744
19	Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	730
20	Đảo Cù Lao Chàm, Quảng Nam	179.225
21	Đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi	67.573
22	Đảo Nhơn Châu, Đảo Hòn Lớn, Đảo Hòn Tre, Đảo Phú Quý (Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa - Ninh Thuận)	18.674.901
23	Huyện Tuy Phong, Bình Thuận	3
24	Hòn Lao, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	1
25	Ngoài khơi phía Đông Thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	32.024
26	Ngoài khơi phía Tây Thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	585
27	Ven bờ Thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	7
28	Đảo Hòn Hải, Bình Thuận	365.151
29	Bãi Phúc Tần (phía Đông Nam)	1.270
30	Bãi Phúc Tần (phía Tây Nam)	1.270
31	Bãi Huyền Trân (cách 7km)	1.271
32	Bãi Huyền Trân (cách 11km)	1.271
33	Bãi Huyền Trân (phía Nam)	1.271
34	Bãi Quế Đường (phía Đông)	1.272
35	Bãi Quế Đường (phía Nam)	1.273
36	Bãi Phúc Nguyên - Bãi Tư Chính, phía Nam Biển Đông	1.273
37	Bãi Tư Chính (cách 17km)	1.274
38	Bãi Tư Chính (cách 9km)	1.274
39	Bãi Tư Chính (cách 14km)	1.275
40	Đảo Đá Tây (Quần đảo Trường Sa, Khánh Hòa)	18
41	Đảo Côn Sơn, Bà Rịa - Vũng Tàu	13
42	Thị xã Vĩnh Châu, Sóc Trăng	122
43	Cà Mau (Năm Căn)	29

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
44	Cà Mau (Ngọc Hiển)	1.271
45	Hòn Anh Đông, hòn Anh Tây, hòn Cái Bàn, Kiên Giang (Đảo Phú Quốc)	27.455

b) Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn: 37 khu vực

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quảng Ninh (Huyện Cô Tô, Đảo Trần)	551
2	Quảng Ninh (Huyện Cô Tô, Đảo Cô Tô)	11.528
3	Ngoài khơi biển Hải Phòng	4.731
4	Hải Phòng (vùng biển Tây Nam Long Châu)	7.580
5	Hải Phòng (Tiền Lãng), Thái Bình (Thái Thụy)	6.958
6	Thái Bình (Tiền Hải)	5.474
7	Thanh Hóa (Sầm Sơn, Quảng Xương, Nghi Sơn)	61.306
8	Thanh Hóa (vùng ven biển Quảng Xương)	7.916
9	Thanh Hóa (Thị xã Nghi Sơn)	10.103
10	Nghệ An (Diễn Châu)	9.157
11	Nghệ An (Nghi Lộc)	6.379
12	Hà Tĩnh (Nghi Xuân, Lộc Hà)	6.138
13	Hà Tĩnh (Cẩm Xuyên)	24.950
14	Hà Tĩnh (Thị xã Kỳ Anh)	8.048
15	Quảng Bình (Quảng Trạch, Ba Đồn)	45.718
16	Quảng Trị (Triệu Phong)	27.176
17	Thừa Thiên Huế (Thị xã Hương Trà)	5.006
18	Thừa Thiên Huế (Phú Lộc)	2.075
19	Thừa Thiên Huế (Phú Lộc - ven biển Lăng Cô)	735
20	Đà Nẵng (Liên Chiểu)	4.251
21	Ngoài khơi Quảng Nam (Núi Thành)	5.736
22	Ngoài khơi Quảng Ngãi (Bình Sơn)	7.647
23	Ngoài khơi Quảng Ngãi (Thị xã Đức Phổ)	7.388
24	Bình Thuận (Phan Thiết - ven biển Vịnh Phan Thiết)	7.536
25	Bình Thuận (ngoài khơi Thị xã La Gi)	3.351
26	Bà Rịa - Vũng Tàu (ngoài khơi Huyện Xuyên Mộc)	8.429
27	Vùng ven biển Vũng Tàu - Tiền Giang	90.774
28	Bến Tre (Bình Đại, Ba Tri)	12.831
29	Trà Vinh (Thị xã Duyên Hải)	11.563

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
30	Trà Vinh (Huyện Duyên Hải)	12.907
31	Sóc Trăng (vùng ven biển Vĩnh Châu)	2.852
32	Bạc Liêu (vùng ven biển Đông Hải)	4.812
33	Cà Mau (vùng ven biển phía Đông Ngọc Hiển)	34.670
34	Cà Mau (vùng ven biển phía Đông Hòn Khoai)	13.203
35	Cà Mau (Huyện Trần Văn Thời)	39.022
36	Cà Mau (Huyện U Minh)	4.459
37	Kiên Giang (vùng ven biển phía Đông An Thới)	2.234

3. Vùng khuyến khích phát triển

a) Vùng ưu tiên phát triển du lịch: 5 vùng

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu vực động lực du lịch Hà Nội - Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	378.622
2	Khu vực động lực du lịch Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam	734.158
3	Khu vực động lực du lịch Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa - Ninh Thuận	727.719
4	Khu vực động lực du lịch Thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa - Vũng Tàu - Bình Thuận	269.227
5	Khu vực động lực du lịch Cần Thơ - Kiên Giang - Cà Mau	809.781

b) Vùng ưu tiên phát triển cảng: 18 vùng

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Hải Phòng	5.255
2	Thái Bình	9.087
3	Thái Bình (Tiền Hải)	671
4	Nam Định (Hải Hậu)	3.329
5	Thanh Hóa (Sầm Sơn)	357
6	Thanh Hóa (Nghị Sơn)	25.927
7	Nghệ An (Hoàng Mai)	8.327
8	Nghệ An (Thị xã Cửa Lò)	9.893
9	Hà Tĩnh (Kỳ Anh)	22.675
10	Quảng Bình (Quảng Trạch)	1.325

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
11	Quảng Bình (Bố Trạch)	452
12	Huế (Phú Vang)	338
13	Quảng Nam (Núi Thành), Quảng Ngãi (Bình Sơn)	14.093
14	Quảng Ngãi (Lý Sơn)	207
15	Bình Thuận	13.964
16	Bà Rịa - Vũng Tàu	979
17	Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng	181.846
18	Cà Mau	3.357

c) Vùng ưu tiên khai thác khoáng sản biển: 41 vùng

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Ngoài khơi Quảng Ninh	31.380
2	Ngoài khơi Thái Bình	54.850
3	Ngoài khơi Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An	1.061.596
4	Ngoài khơi Thanh Hóa (Hậu Lộc)	3
5	Ngoài khơi Nam Định, Ninh Bình	4.328
6	Ngoài khơi Thanh Hóa (Sầm Sơn)	6.216
7	Ven bờ Thanh Hóa	1.967
8	Ngoài khơi Thanh Hóa (Nghị Sơn)	13.027
9	Ngoài khơi Nghệ An, Hà Tĩnh	97.229
10	Ngoài khơi Hà Tĩnh (Nghị Xuân)	15.224
11	Ven bờ Hà Tĩnh	7.558
12	Ngoài khơi Hà Tĩnh (Nghị Xuân, Lộc Hà)	6.179
13	Ngoài khơi Quảng Bình, Quảng Trị, Huế Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi	8.809.503
14	Ngoài khơi Quảng Trị (Triệu Phong)	9.113
15	Ngoài khơi Quảng Trị (Hải Lăng)	3.366
16	Ngoài khơi Quảng Trị, Huế	42.709
17	Ngoài khơi Huế	24.008
18	Ven bờ Huế	8.059
19	Ngoài khơi Đà Nẵng	10.855
20	Ngoài khơi Quảng Nam	1.136

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
21	Ven bờ Quảng Nam	7.529
22	Ngoài khơi Quảng Ngãi (phía Đông Nam đảo Lý Sơn)	4.735
23	Ngoài khơi Quảng Ngãi (phía Tây Nam đảo Lý Sơn)	4.082
24	Ven bờ Quảng Ngãi	15.438
25	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (quần đảo Trường Sa)	11.323.522
26	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu	3.413.773
27	Ngoài khơi Bình Thuận (Thành phố Phan Thiết)	3.022
28	Ngoài khơi Bình Thuận (Hàm Thuận Nam)	11.258
29	Ngoài khơi Bình Thuận (Thị xã La Gi, cách bờ 23km)	2.158
30	Ngoài khơi Bình Thuận (Thị xã La Gi, cách bờ 11km)	5.939
31	Ven bờ Bà Rịa - Vũng Tàu	85.825
32	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (Long Điền, thành phố Vũng Tàu)	34.511
33	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Đông Bắc Côn Đảo)	161.329
34	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Bắc Côn Đảo)	19.139
35	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Tây Bắc Côn Đảo, cách 3km)	56.711
36	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Tây Bắc Côn Đảo, cách 10km)	44.067
37	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Tây Côn Đảo)	52.038
38	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Nam Côn Đảo)	18.818
39	Ngoài khơi Cà Mau (phía Đông Ngọc Hiển)	11.035
40	Ngoài khơi Cà Mau (phía Tây Ngọc Hiển)	80.120
41	Ngoài khơi Cà Mau, Kiên Giang	1.445.636

d) Vùng ưu tiên nuôi trồng hải sản: 12 vùng.

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quảng Ninh (Vân Đồn)	3.467
2	Phú Yên (phía Bắc Thị xã Sông Cầu)	6.716
3	Phú Yên (phía Nam Thị xã Sông Cầu)	456
4	Phú Yên (Thị xã Sông Cầu, Tuy Hòa)	10.932
5	Phú Yên (Tuy Hòa)	318
6	Phú Yên (Thành phố Tuy Hòa)	4.030

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
7	Khánh Hòa (Thị xã Ninh Hòa)	5.529
8	Khánh Hòa (Thành phố Cam Ranh)	10.238
9	Bình Thuận (Tuy Phong)	1.602
10	Cà Mau (Đầm Dơi, Năm Căn)	19.893
11	Cà Mau (Ngọc Hiển)	4.875
12	Cà Mau (U Minh)	3.545

đ) Vùng ưu tiên khai thác hải sản: 9 vùng

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Ngoài khơi Quảng Trị, Thừa Thiên Huế	598.850
2	Ngoài khơi Đà Nẵng	131.882
3	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Bắc bãi Phúc Tần)	2.759.118
4	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (cách đảo Hòn Hải 47km)	101.456
5	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Tây Nam đảo Phú Quý, cách 22km)	24.994
6	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (cách đảo Hòn Hải 50km)	9.792
7	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (cách đảo Hòn Hải 90km)	59.920
8	Ngoài khơi Sóc Trăng	6.476
9	Ngoài khơi Cà Mau, Kiên Giang	616.797

e) Vùng ưu tiên phát triển điện gió: 10 vùng.

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Ngoài khơi Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình	858.160
2	Ngoài khơi Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa	142.809
3	Ngoài khơi Thanh Hóa, Nghệ An, ven bờ Hà Tĩnh, Quảng Bình	1.925.085
4	Ven bờ Bình Định	47.762
5	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu	2.406.619
6	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu	54.925
7	Trà Vinh (Huyện Duyên Hải)	1.553

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
8	Bạc Liêu (Đông Hải)	2.508
9	Cà Mau (Năm Căn)	1.374
10	Cà Mau (Ngọc Hiển)	252